**CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG THỰC THI CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU (EVFTA)**

**OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM IN ENFORCING ENVIRONMENTAL COMMITMENTS AND OBLIGATIONS IN THE EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA)**

**Đào Mộng Điệp[[1]](#footnote-1)\***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tóm tắt.** Ngày 12/02/2020, Nghị viện Châu Âu chính thức thông qua Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đánh dấu bước phát triển quan trọng của Việt Nam trong thực thi chính sách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. EVFTA không chỉ dừng lại ở những đề cập đến việc xóa bỏ thuế quan đối với thương mại hàng hóa mà còn đặt ra những điều chỉnh đối với vấn đề lao động và bảo vệ môi trường (BVMT). Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích những cơ hội và thách thức trong thực thi các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong EVFTA tại Việt Nam một cách hiệu quả.  **Từ khóa.** Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), cam kết, môi trường. | **Abstract.** On February 12th 2020, the European Parliament officially approved the Vietnam - EU Free Trade Agreement (EVFTA) marking an important development step of Vietnam in implementing the policy of expanding international cooperation in commercial business. EVFTA does not only stop mentioning the elimination of tariffs on trade in goods, but also imposes adjustments on labor and environmental protection (EP). Within the scope of this article, the author analyzes opportunities and challenges in implementing environmental commitments in EVFTA in Vietnam effectively.  **Keyword.** Vietnam - EU Free Trade Agreement (EVFTA), commitment, environment. |

**1. Các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)**

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (European-Vietnam Free Trade Agreement - EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. Thuật ngữ “FTA thế hệ mới” được sử dụng để chỉ các FTA có những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ và cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” như: Lao động, môi trường, doanh nghiệp (DN) nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư…[6] Ngày 01/12/2015, EVFTA đã chính thức kết thúc đàm phán. Ngày 26/6/2018, EVFTA được tách làm hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại (EVFTA), và một là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA), đồng thời chính thức kết thúc quá trình rà soát pháp lý đối với Hiệp định EVFTA. Hai Hiệp định đã được ký kết vào 30/6/2019. Ngày 12/2/2020, Nghị viện châu Âu chính thức thông qua EVFTA và EVIPA. Sau khi được Nghị viện châu Âu phê chuẩn, Hiệp định EVFTA cần được Hội đồng châu Âu phê duyệt để có hiệu lực. Về phía Việt Nam, sau khi được Quốc hội Việt Nam thông qua, EVFTA sẽ ngay lập tức có hiệu lực (theo lộ trình đến tháng 7/2020). EVFTA gồm có 17 chương, trong đó các cam kết và nghĩa vụ về môi trường được đề cập tại Chương 13. Thương mại và Phát triển bền vững với mục tiêu thúc đẩy sự đóng góp của các lĩnh vực liên quan đến thương mại và đầu tư lên các vấn đề lao động và môi trường [2, Điều 13.1] Với Hiệp định này, Việt Nam và EU đã khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT, là phụ thuộc và củng cố lẫn nhau. Trên cơ sở thống nhất chung, các bên đã đạt được các thỏa thuận cơ bản về nghĩa vụ về môi trường với những nội dung cơ bản:

*Thứ nhất, cam kết, nghĩa vụ về thực thi nghiêm túc, hiệu quả các Hiệp định đa phương liên quan đến môi trường (Multilateral Environmental Agreements - MEAs) mà các Bên là thành viên. [2, Điều 13.5]*

Các Bên thừa nhận giá trị của các Hiệp định và quản trị môi trường đa phương là phản hồi của cộng đồng quốc tế đối với các thách thức về môi trường, nhấn mạnh sự cần thiết trong việc tăng cường sự tương trợ giữa thương mại và môi trường. Các cam kết về thực thi các MEAs đi cùng với các cơ chế cụ thể như thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế, bao gồm qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng; tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo; khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn ĐDSH; thúc đẩy, khuyến khích sử dụng bền vững và bảo tồn ĐDSH trong đó có việc tiếp cận nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng.

*Thứ hai, cam kết về bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên.*

Các Bên trong EVFTA đã đạt được thỏa thuận thống nhất đối với hai vấn đề gồm: i) Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản [2, Điều 13.8] và ii) Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản [2, Điều 13.9]. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng sẽ mang lại lợi ích cho các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội trên cơ sở khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó và cơ chế trao đổi thông tin với Bên kia về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững. Đồng thời cũng công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm thông qua việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại Công ước UNCLOS (Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982)

*Thứ ba, cam kết về việc thiết lập các mức độ bảo vệ môi trường (BVMT).*

Các Bên thống nhất không tiến hành các hành vi làm suy yếu mức độ BVMT gây bất lợi cho mục tiêu đặt ra đối với các cam kết môi trường, đồng thời các hành vi khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường trong nước cũng được xem là không phù hợp. Một Bên không được phép hoặc cho phép việc giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quyết định luật pháp về môi trường theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên. EVFTA buộc các bên cần phải nỗ lực duy trì hoạt động BVMT ở mức cao và không được phép làm giảm hiệu lực pháp luật về môi trường nhằm thu hút thương mại, đầu tư. Các cam kết về mức độ BVMT phụ thuộc vào quyền tự quyết định của các bên tuy nhiên, phải đáp ứng tính phù hợp (không thấp hơn) các mức đã cam kết.

*Thứ tư, cam kết về tính tự nguyện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*

Các cam kết trong EVFTA đã đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong việc tăng cường tính tự nguyện, tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong BVMT. Các bên đồng ý thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thông qua các biện pháp cụ thể như trao đổi về thông tin và thực hành tốt các hoạt động giáo dục và đào tạo, các hoạt động tư vấn kỹ thuật, với điều kiện các biện pháp liên quan không được gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc tạo thành một phương thức hạn chế thương mại trá hình [2, Điều 13.10] Các cam kết và nghĩa vụ về môi trường được thiết lập trong EVFTA đặt ra yêu cầu đòi hỏi trách nhiệm của Chính phủ, doanh nghiệp, tất cả mọi công dân trong việc thực thi nghiêm túc, hiệu quả các cam kết và nghĩa vụ này. Với EVFTA, bên cạnh việc đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn về thương mại hàng hóa, dịch vụ, Việt Nam cũng cần phải tuân thủ, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn cao về môi trường. Có thể nói đây vừa là cơ hội, cũng vừa là thách thức cho Việt Nam trong quá trình thể hiện rõ tính thiện chí, thực hiện hiệu quả các cam kết nghĩa vụ đã thiết lập, nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định, hài hòa với sự “hỗ trợ” tích cực từ giá trị của môi sinh.

**2. Cơ hội và thách thức trong việc thực thi các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong Hiệp định EVFTA tại Việt Nam**

**2.1. Cơ hội**

Việc tham gia với vai trò là một bên trong EVFTA với các cam kết về thương mại hàng hóa và các tác động lên quá trình này là một bước tiến quan trọng của Việt Nam trong việc thực hiện chính sách đẩy mạnh hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực, hướng đến thực hiện yêu cầu về phát triển bền vững một cách hiệu quả. Đây có thể xem là cơ hội quan trọng để Việt Nam giải quyết tốt các cam kết về môi trường đã thiết lập trong EVFTA. Theo số liệu thống kê của Trung tâm WTO, tính đến tháng 2/2020 Việt Nam đã tiến hành ký kết tổng cộng 13 FTA (trong đó có 12 FTA đã chính thức phát sinh hiệu lực, 01 FTA chưa phát sinh hiệu lực) và 03 FTA đang đàm phán.

Trong 12 FTA đã ký kết và phát sinh hiệu lực, có thể chia làm hai loại FTA thế hệ cũ và FTA thế hệ mới, trong đó 8 FTA “thế hệ cũ” và 4 FTA “thế hệ mới”. Các “FTA thế hệ mới”, khác với những FTA truyền thống hay thế hệ cũ mà Việt Nam đã tham gia có phạm vi rộng hơn, nội dung vượt ra ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư. Các FTA này bao gồm cả các nghĩa vụ mang tính pháp lý cho cả các lĩnh vực khác liên quan như môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ… [8] gây tác động rất mạnh tới thể chế của các bên liên quan. Nội dung môi trường hay phát triển bền vững là những nội dung không thể thiếu trong các FTA thế hệ mới gần đây, được đưa vào các FTA thế hệ mới với các mức độ cam kết hay ràng buộc khác nhau.

Không dừng lại ở đó, kinh nghiệm trong giải quyết các vấn đề về môi trường tại Việt Nam là kết quả của quá trình thúc đẩy vấn đề hợp tác quốc tế về BVMT. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) [9], hiện nay có khoảng 300 Điều ước quốc tế về BVMT, trong đó Việt Nam đã tham gia các Điều ước quốc tế như Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) (1971); Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa (1973); Công ước về Ða dạng sinh học (1992)... Quá trình hợp tác quốc tế về BVMT đã tạo ra tiền đề pháp lý vững chắc cho việc thể chế hóa pháp luật Việt Nam về BVMT và vấn đề về phát triển bền vững. Đây có thể xem là những chuẩn bị cần thiết đảm bảo tính thích nghi trong việc tham gia thiết lập các cam kết về môi trường trong các FTA, mà EVFTA là một điển hình.

**2.2. Thách thức**

*Thứ nhất, hệ thống pháp luật về BVMT tại Việt Nam chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, chưa đáp ứng tính phù hợp với các tiếp cận quốc tế*

Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại Việt Nam (QCVN) chưa thể hiện rõ tính phù hợp với yêu cầu điều chỉnh trong nước cũng như các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại các quốc gia đã thiết lập cam kết trong các FTA. Theo quy định hiện hành, các nguồn nước thải từ các hoạt động công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải phải tuân thủ theo QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp (NTCN). Đối với NTCN của một số ngành đặc thù, được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng. Tuy nhiên, quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong NTCN khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải giữa quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về NTCN của một số ngành đặc thù được nới lỏng hơn so với QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về NTCN (Quy chuẩn chung). Chẳng hạn, đối với ngành sản xuất thép, theo quy chuẩn chung về NTCN yêu cầu nước thải phải đảm bảo 33 chỉ tiêu kỹ thuật trước khi xả thải ra môi trường thì QCVN 52:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về NTCN sản xuất thép ngành Sản xuất thép quy định chỉ có 24 thông số ô nhiễm trong nước thải khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị chỉ tiêu hoặc 13 thông số ô nhiễm trong nước thải của các cơ sở luyện cán thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép [10]. Dễ dàng nhận thấy việc điều chỉnh thiếu tính hệ thống, không phù hợp (không tuân thủ các quy định mang tính bắt buộc chung) trong giải quyết các vấn đề về chất thải, vốn dĩ luôn là “bài toán” khó đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Pháp luật hiện hành chưa có sự thống nhất với các tiếp cận quốc tế về Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể QCVN 54:2013/BTNMT căn cứ vào ngưỡng xử lý (giá trị tối đa cho phép của hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy trong đất sau khi xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất) để xác định giới hạn truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm thì pháp luật Hàn Quốc quy định việc áp dụng các biện pháp xử phạt được áp dụng dựa trên căn cứ là ngưỡng ô nhiễm. Cách thức tiếp cận của pháp luật Việt Nam về ngưỡng xử lý là chưa đủ các điều kiện để xác định tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Luật BVMT năm 2014.

Không dừng lại ở đó, pháp luật Việt Nam về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí vẫn chỉ là các tiếp cận chung đối với kiểm soát ô nhiễm môi trường, được điều chỉnh bởi Luật “chung” là Luật BVMT năm 2014. Môi trường không khí mang bản chất khuếch tán lớn, vì vậy cần có cơ chế điều chỉnh đặc thù. Hay như cam kết về sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, bảo tồn ĐDSH, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Việc chồng lấn Danh mục điều chỉnh giữa Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ban hành ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ban hành ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp đã gây ra những xung đột trong quá trình tiếp cận, xử lý các trường hợp vi phạm.

*Thứ hai, các nguồn lực về BVMT còn hạn chế.*

Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước được trao quyền đa phần chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp về thương mại, đa phần tâm lý chung vẫn cố gắng “né” các loại tranh chấp này, vừa đảm bảo hiệu quả các cam kết trong các FTA, vừa hạn chế tối đa thiệt hại cho ngành sản xuất, thị trường trong nước. Đối với Việt Nam, việc theo đuổi các vụ việc tranh chấp thương mại liên quan đến môi trường luôn là một thách thức rất lớn. Sự thiếu hụt vai trò của Tòa án Môi trường trong giải quyết các xung đột lợi ích về môi trường từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dẫn đến sự hạn chế trong kinh nghiệm thực tế của các cán bộ được trực tiếp giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT. Mặc dù đã đạt được những thành quả về phát triển kinh tế nhưng để đáp ứng được yêu cầu đầu tư ngân sách, chi phí vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ sự nghiệp BVMT tại Việt Nam còn là một quá trình lâu dài khi vai trò của các doanh nghiệp trong BVMT là không thực sự rõ nét.

*Thứ ba, nhận thức của xã hội còn thấp.*

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, tại một số địa phương, các chính sách ban hành với mục tiêu thu hút vốn đầu tư FDI, “mở cửa” đối với các dự án đầu tư nước ngoài luôn được coi trọng, vừa giải quyết bài toán kinh tế, vừa giải quyết được “đầu ra” việc làm cho lao động. Tính đến năm 2017 [11], chỉ 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp, thậm chí có dây chuyền công nghệ xuất hiện từ những năm 70, 80 của thế kỷ XX; từ năm 2011 - 2015, dòng vốn FDI tập trung nhiều nhất là lĩnh vực: dệt may, hóa chất, điện tử, giấy, gang thép - tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, lĩnh vực cấp nước, xử lý nước thải chỉ có 28/16.000 dự án FDI, bằng 0,2% và chiếm 0,36% tổng vốn đăng ký (710 triệu USD). Thực tế này tiếp diễn, hệ quả tiêu cực xảy ra đối với môi trường sinh thái là tất yếu khách quan khi những lo ngại về việc nhập khẩu hàng hóa, vật tư, công nghệ trong điều kiện quy định tiêu chuẩn về môi trường còn thấp và năng lực kiểm soát tuân thủ còn chưa chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ Việt Nam trở thành bãi chứa các thiết bị, dây chuyền lạc hậu, là nơi tiêu thụ các loại hàng hóa kém chất lượng trở nên có căn cứ. Trong bối cảnh “thế giới phẳng” hiện nay, để tồn tại, các doanh nghiệp buộc phải cạnh tranh về giá cả để thu hút được người tiêu dùng. Để tối đa hóa lợi nhuận thu được, cùng với nhận thức của toàn xã hội về BVMT còn hạn chế, các doanh nghiệp thường có tâm lý “né” thực thi các nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội đối với việc tạo lập môi trường lao động, sinh sống ổn định, hài hòa và an toàn.

**3. Các nhiệm vụ cấp bách cần quan tâm tiến hành nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong Hiệp định EVFTA**

*Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT theo hướng thống nhất, đồng bộ, thể hiện rõ tính phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên.*

Trước mắt, cần thiết hành thay đổi, điều chỉnh khung pháp lý sao cho phù hợp. Cần tập trung điều chỉnh hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường trên cơ sở vừa đáp ứng tốt yêu cầu điều chỉnh đối với việc xây dựng “giới hạn phát thải” đối với chất thải, là yếu tố tất yếu sau mỗi quá trình sản xuất, kinh doanh. Đồng thời các Quy chuẩn, tiêu chuẩn này phải có những tiếp cận phù hợp hơn đối với cơ chế điều chỉnh của các quốc gia trên thế giới Việt Nam đã tiến hành giao kết các FTA. Cần chú trọng hoàn thiện, bổ sung cho phù hợp các quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, đồng thời tuân thủ theo đúng nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định tại Điều 114 Luật BVMT 2014; phải được xem xét trên cơ sở toàn diện trong công tác kiểm soát ô nhiễm; giám sát và quan trắc môi trường, thanh tra, kiểm tra; đánh giá về những tồn tại, bất cập, khó khăn, vướng mắc trong áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đặc biệt đối với chất thải và xử lý chất thải. Về lâu dài, cần nghiên cứu ban hành bản Luật Không khí sạch, Luật bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm để điều chỉnh nguồn tài nguyên sinh vật quan trọng đang chịu những tác động mạnh mẽ do nhu cầu săn bắt của con người. Giải quyết tốt vấn đề pháp lý nghĩa là đã thành công ở bước đầu trong thực thi các cam kết về môi trường trong EVFTA.

*Thứ hai, đầu tư nguồn lực trong thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường.*

Tiến hành đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về thương mại liên quan đến môi trường và môi trường liên quan đến thương mại, cũng như tăng cường năng lực, trình độ giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, bao gồm cả tranh chấp liên quan đến môi trường cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ/chuyên gia pháp lý của các Bộ, ngành liên quan xuất phát từ bản chất nội dung các cam kết và nghĩa vụ về môi trường trong EVFTA liên quan đến nhiều Bộ, ngành và lĩnh vực. Cần tăng đầu tư cho các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường trong kinh doanh. Cần xây dựng các cơ chế khuyến khích khối tư nhân tham gia vào các hoạt động thương mại, dịch vụ liên quan đến BVMT nhằm tận dụng các nguồn lực từ doanh nghiệp và người dân cho hoạt động BVMT.

*Thứ ba, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cả xã hội trong thực thi các cam kết về môi trường trong EVFTA.*

Tổ chức thông tin, tuyên truyền rộng rãi về việc tuân thủ các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong các EVFTA cho mọi thành phần và đối tượng, đặc biệt cho các đối tượng là các doanh nghiệp; thông tin về hậu quả, tác động của việc vi phạm các cam kết, nghĩa vụ này, đồng thời khuyến khích sự tham gia, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động BVMT. Đối với chính quyền địa phương, cần có những nhìn nhận cơ bản về yêu cầu phát triển bền vững từ mô hình thu hút đầu tư FDI và các ảnh hưởng, tác động đến môi trường sinh thái. Đối với doanh nghiệp, cần tạo cơ chế đảm bảo, công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch BVMT, đánh giá tác động môi trường, về các cam kết, nghĩa vụ môi trường trong EVFTA. Các doanh nghiệp cũng cần nhận thức và thúc đẩy vai trò, trách nhiệm xã hội trong bảo vệ môi trường, cần hiểu rõ vấn đề tạo chỗ đứng, vị thế của doanh nghiệp trên thị trường trong giai đoạn hiện nay không còn là vấn đề về giá cả mà lâu dài hơn chính là mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp trong cộng đồng.

**Kết luận.**

Để nhận được những cơ hội to lớn từ EVFTA, các cam kết nói chung, cam kết về môi trường nói riêng buộc phải được thực hiện có hiệu quả. Sự thay đổi hệ thống pháp luật cũng như các cơ chế liên quan là điều kiện cần thiết tập trung thực hiện để đáp ứng tốt các yêu cầu về môi trường trong EVFTA khi nó chính thức phát sinh hiệu lực.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Law on Environmental Protection 2014.

[2] The EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA)

[3] Law on Bio-diversity 2008.

[4] Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ban hành ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

[5] Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ban hành ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

[6] Tạp chí Tài chính, *Việt Nam và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/viet-nam-va-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-311171.html?fbclid=IwAR0zOP9o-J07BP2pVgJzLg3IT0L37kLLoF2y_elJDrVrxhx64Vel38JgiAk>

[7] WTO Center, *Summary of Vietnam's FTAs ​​as of February 2020,* <http://www.trungtamwto.vn>

[8] Ministry of Natural Resources and Environment, *International integration of the environment within the framework of free trade agreements (FTAs),* <http://www.monre.gov.vn/Pages/hoi-nhap-quoc-te-ve-moi-truong-trong-khuon-kho-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-(fta).aspx>

[9] Bộ TN&MT, *Giới thiệu các Điều ước quốc tế Tài nguyên và Môi trường*, <http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/gioi-thieu-cac-dieu-uoc-quoc-te-tn-mt>

[10] Phan Thi Thu Thuy, Faculty of Economic Law - University of Finance and Accounting, *Some inadequacies and improved solutions of laws on national technical regulations on industrial wastewater in Vietnam today*, Industry and Trade Magazine.

[11] Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một số vấn đề về thực trạng và giải pháp*, <http://www.ciem.org.vn>

[12] Pham Thi Ngoan, *Open to attract FDI and environmental issues*, <http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/mo-cua-thu-hut-fdi-va-van-de-moi-truong-67227.htm>

**PHỤ LỤC**

***Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 02/2020***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **FTA** | **Hiện trạng** | **Đối tác** |
| ***FTAs đã ký kết và phát sinh hiệu lực*** | | | |
| **1** | **AFTA** | Có hiệu lực từ 1993 | ASEAN |
| **2** | **ACFTA** | Có hiệu lực từ 2003 | ASEAN, Trung Quốc |
| **3** | **AKFTA** | Có hiệu lực từ 2007 | ASEAN, Hàn Quốc |
| **4** | **AJCEP** | Có hiệu lực từ 2008 | ASEAN, Nhật Bản |
| **5** | **VJEPA** | Có hiệu lực từ 2009 | Việt Nam, Nhật Bản |
| **6** | **AIFTA** | Có hiệu lực từ 2010 | ASEAN, Ấn Độ |
| **7** | **AANZFTA** | Có hiệu lực từ 2010 | ASEAN, Úc, New Zealand |
| **8** | **VCFTA** | Có hiệu lực từ  2014 | Việt Nam, Chi Lê |
| **9** | **VKFTA** | Có hiệu lực từ  2015 | Việt Nam, Hàn Quốc |
| **10** | **VN – EAEU FTA** | Có hiệu lực từ  2016 | Việt Nam, Nga, Belarus, Amenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan |
| **11** | **CPTPP**  (Tiền thân là TPP) | Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019 | Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia |
| **12** | **AHKFTA** | Có hiệu lực tại Hồng Kông (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/6/2019 | ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc) |
| ***FTA đã ký kết nhưng chưa có hiệu lực*** | | | |
| **13** | **EVFTA** | Ký kết vào 30/6/2019 | Việt Nam, EU (28 thành viên) |
| ***Các FTAs đang đàm phán*** | | | |
| **14** | **RCEP** | Khởi động đàm phán tháng 3/2013 | ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand |
| **15** | **Việt Nam  – EFTA FTA** | Khởi động đàm phán tháng 5/2012 | Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na uy, Iceland, Liechtenstein) |
| **16** | **Việt Nam – Israel FTA** | Khởi động đàm phán tháng 12/2015 | Việt Nam, Israel |

Nguồn: <http://www.trungtamwto.vn>

1. \* TS., Trưởng Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế. [↑](#footnote-ref-1)